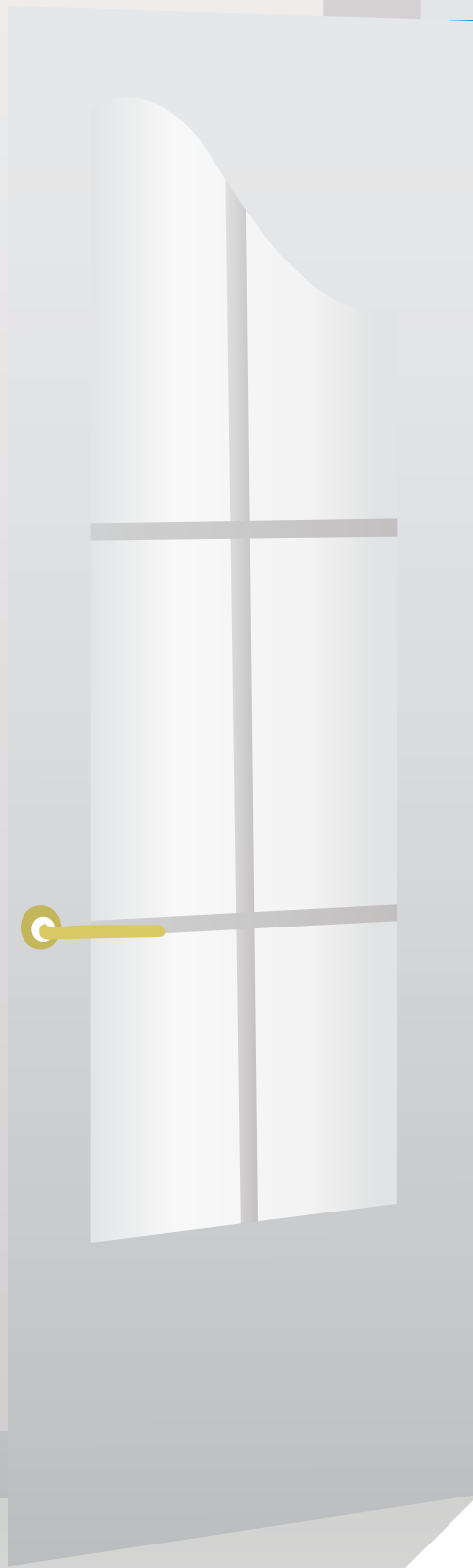




TÔN NAM KIM









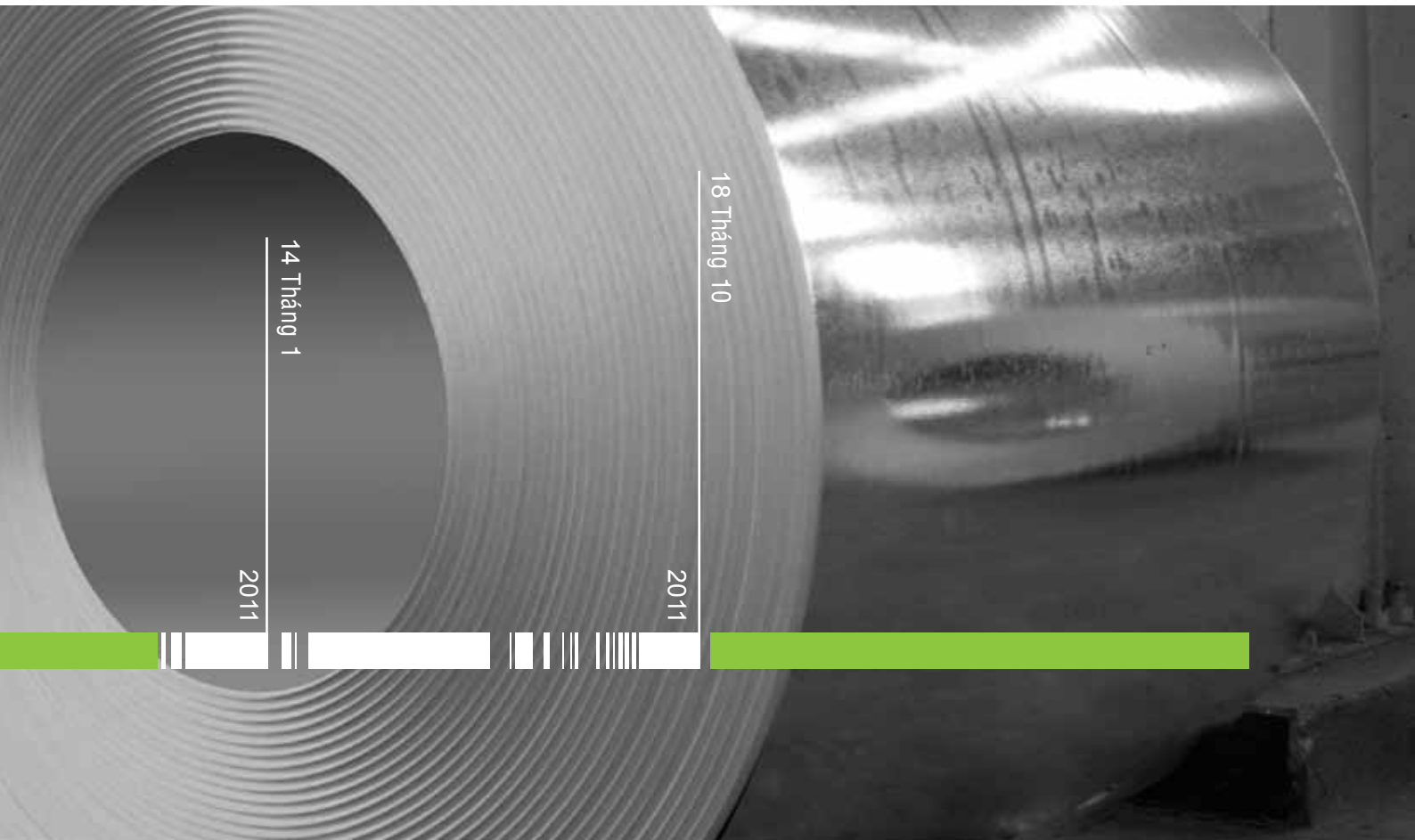
1. Quá trình phát triển Công ty

Lịch sử phát triển Công ty

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim thành lập ngày 23/12/2002, chuyên sản xuất, kinh doanh, phân phối các loại tôn lạnh, tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và các sản phẩm thép như thép dày mạ kẽm, xà gồ, thép ống, thép hình, thép cán nóng, cán nguội... ứng dụng trong các công trình xây dựng, công nghiệp, dân dụng, các ngành thủ công mỹ nghệ và trang trí nội thất.

Sản phẩm của công ty được phân phối rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam, xuất khẩu đến một số nước trong khu vực Đông Nam Á, châu Phi, châu Úc, Trung Đông... Ngay từ những ngày đầu thành lập, Nam Kim đã không ngừng cải tiến, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm; xem đó là nền tảng phát triển bền vững, từng bước mở rộng thị phần trong nước và thị trường xuất khẩu.

Nam Kim đã từng bước khẳng định thương hiệu, duy trì tốc độ phát triển thị phần cao tại thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu. Theo báo cáo của Hiệp hội Thép Việt Nam đến năm 2012, Nam Kim là một trong 10 đơn vị đầu ngành về thị phần tôn thép mạ toàn quốc. Đây là một nỗ lực rất lớn và khẳng định sự không ngừng lớn mạnh của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim.



Các sự kiện quan trọng:

- Ngày 11/03/2010, khởi công xây dựng Nhà Máy Thép - Tấm Lợp Nam Kim tại lô đất số B2.2 - B2.3 đường D3 KCN Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích trên 66.000m². Tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến gần 1.000 tỷ đồng.
- Ngày 27/08/2010, Công ty Cổ phần Thép Nam Kim thành lập Công ty Cổ phần Vận tải Nam Kim cung cấp các dịch vụ vận chuyển, giao nhận, kho bãi... hàng hóa.
- Ngày 06/12/2010, Công ty Cổ phần Thép Nam Kim trở thành Công ty Đại chúng theo Quyết định số 4011/UBCK-QLPH do UBCKNN cấp. Ngày 10/01/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM chấp thuận đăng ký niêm yết 23 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 14/01/2011, 23 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Nam Kim chính thức giao dịch lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 18/10/2011, thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, vốn điều lệ Công ty Cổ phần Thép Nam Kim đã tăng lên 299 tỷ đồng.

Tên Công ty:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thép Nam Kim
Tên tiếng Anh: Nam Kim Steel Joint Stock Company
Tên viết tắt: Nakisco
Vốn điều lệ: 299.000.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi chín tỷ đồng)
Trụ sở chính: Đường N1, Cụm Sản xuất An Thạnh, An Thạnh, Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: (84-650) 3748 848 Fax: (84-650) 3748 849
Website: www.namkingroup.vn

Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy CNĐKKD do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim đăng ký hoạt động kinh doanh các lĩnh vực sau:

STT	Tên ngành
1	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
2	Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất ống thép, thép hộp, thép hình, các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
3	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
4	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5	Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt, thép các loại.

Hoạt động sản xuất kinh doanh



Tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép dày mạ kẽm Nam Kim được sản xuất trên các dây chuyền hiện đại công nghệ NOF, tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu kiểm soát theo tiêu chuẩn Nhật Bản JIS (tiêu

chuẩn Mỹ tương đương ASTM), có khả năng chống ăn mòn vượt trội, khả năng kháng nhiệt hiệu quả, có tính thẩm mỹ cao, linh hoạt trong thiết kế và tuổi thọ cao hơn nhiều so với các sản phẩm tôn - thép mạ

thông thường. Tôn mạ màu Nam Kim là sản phẩm được ứng dụng công nghệ hàng đầu về sơn mạ trên nền hợp kim nhôm kẽm tạo cho sản phẩm có độ bền vượt trội. Sự sáng tạo công nghệ không



ngừng đã giúp thép mạ màu tạo nên những chuẩn mực mới về chất lượng và khả năng chống ăn mòn cao hơn nhiều so với các sản phẩm thép mạ phủ sơn thông thường. Các sản phẩm của Công ty được sản xuất bằng thiết bị tự động hóa trên dây chuyền hiện đại được nhập từ các nước tiên tiến trên thế giới nên đạt chất lượng tốt, ít hao tổn nguyên vật liệu, giảm tỉ lệ sai hỏng và lỗi trong quá trình sản xuất.

+ Ngoài ra Nam Kim còn được biết đến với các sản phẩm khác như ống

thép, thép cán nóng, thép cán nguội, xà gỗ... Đây là những sản phẩm đa dạng, phong phú với nhiều quy cách khác nhau đáp ứng được mọi nhu cầu của khách hàng.

+ Nhờ có lợi thế về kho bãi và các mối quan hệ lâu năm với các nhà cung cấp nước ngoài, hoạt động thương mại của Nam Kim có nhiều ưu thế với sản phẩm thép công nghiệp, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép tấm, lá... được nhập từ các quốc gia phát triển về ngành thép trên thế giới.

+ Dịch vụ vận chuyển: Đây là dịch vụ phụ trợ cho hoạt động bán hàng của Công ty nhằm phân phối sản phẩm đến tận tay khách hàng với chi phí thấp, đồng thời cung cấp các dịch vụ vận chuyển, giao nhận, kho bãi... với tính chuyên nghiệp cao.

Thị trường tiêu thụ: Sản phẩm Nam Kim được tiêu thụ rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam và xuất khẩu đến các thị trường Đông Nam Á, châu Phi, châu Úc, Trung Đông...

STT	Các Dây Chuyền Sản Xuất Chính	Công Nghệ	Công Suất (Tấn/Năm)
1	02 dây chuyền tẩy rửa	Đài Loan	300.000
2	01 dây chuyền cán nguội 6 trục	Đài Loan	200.000
3	01 dây chuyền mạ kẽm	NOF/POSCO (Hàn Quốc)	50.000
4	01 dây chuyền mạ kẽm dày	NOF	100.000
5	01 dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm	NOF	100.000
6	02 dây chuyền mạ màu	POSCO (Hàn Quốc)	150.000
7	01 dây chuyền xà băng	Đài Loan	36.000
8	02 dây chuyền cắt tấm	Đài Loan	36.000
9	04 dây chuyền ống thép	Đài Loan	36.000

Định hướng phát triển đến năm 2015

- Doanh thu đạt trên 10,000 tỷ đồng/năm.
- Sản lượng tôn mạ, thép dày mạ, thép thương mại đạt trên 500,000 tấn/năm.
- Tỷ trọng xuất khẩu đạt trên 30% so với tổng sản lượng.
- Xây dựng và phát triển 05 tổng kho phân phối trực tiếp trên toàn quốc.
- Gia nhập nhóm 3 đơn vị đầu ngành sản xuất tôn – thép mạ trong nước.
- Tăng tổng vốn điều lệ lên trên 1,000 tỷ đồng.
- Đầu tư thêm 1 dây chuyền cán nguội công suất 200,000 tấn/năm và 01 dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm mỏng công suất 100,000 tấn/năm.

2015



ĐINH HƯỚNG

PHÁT TRIỂN?



Ông Hồ Minh Quang



Ông Phạm Văn Trung



Bà Trần Uyển Nhân



Ông Võ Hữu Tuấn



Ông Trần Lê Khánh

Kính thưa Quý vị Cổ đông!

HĐQT xin trân trọng báo cáo với Đại hội về kết quả hoạt động kinh doanh, về công tác quản trị của HĐQT Công ty Cổ phần Thép Nam Kim trong năm 2011 và định hướng hoạt động kinh doanh năm 2012 như sau:

1. Phân công Hội đồng Quản trị

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) bất thường ngày 19/11/2011, kết quả bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2010 – 2014 được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua như sau: Bầu thêm 02 thành viên HĐQT là Ông Phạm Văn Trung và ông Trần Lê Khánh làm thành viên HĐQT với nhiệm vụ hỗ trợ trong công tác quản trị, xây dựng chiến lược phát triển cho Công ty. HĐQT đã tiến hành phân công như sau:

- | | |
|----------------------|---------------|
| - Ông Hồ Minh Quang | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Phạm Văn Trung | Ủy viên HĐQT |
| - Bà Trần Uyển Nhân | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Võ Hữu Tuấn | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Trần Lê Khánh | Ủy viên HĐQT |

Để thực hiện nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao, HĐQT Công ty đã triển khai hoạt động theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế quản trị và các qui định liên quan khác.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị năm 2011

Năm 2011, kinh tế trong nước tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn:

- Tác động tiêu cực của suy thoái kinh tế toàn cầu.
- Khủng hoảng nợ công châu Âu, giá thép thế giới biến động thất thường, giảm mạnh trong những tháng cuối năm.
- Lạm phát, lãi suất, tỷ giá tăng cao.
- Chính sách thắt chặt đầu tư công, tín dụng tiền tệ làm cho nhu cầu trong nước sụt giảm mạnh.
- Cạnh tranh gay gắt trong ngành thép ngày càng tăng cao.

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim đang trong quá trình đầu tư dự án, tăng cao các chi phí đầu tư, chi phí sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, đội ngũ quản trị, nhân lực đang được xây dựng để phù hợp với quy mô phát triển mới. Những điều này tác động lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim năm 2011.

Kết quả kinh doanh năm 2011: Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 ngày 16/04/2011 và ĐHĐCĐ bất thường năm 2011 ngày 19/11/2011 thông qua, HĐQT đã tiến hành triển khai thực hiện thông qua đường hướng chỉ đạo tới Ban Tổng Giám đốc. Trong năm 2011, Công ty đã đạt được kết quả như sau:

STT	Nghị quyết HĐQT năm 2011	Kết quả thực hiện năm 2011	Tỷ lệ hoàn thành
1.	Kế hoạch Kinh doanh năm 2011 (được điều chỉnh theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường ngày 19/11/2011):		
	- Doanh thu đạt 3.000 tỷ đồng	Doanh thu đạt 2.585 tỷ đồng	86,16%
	- Lợi nhuận trước thuế đạt 53.5 tỷ đồng	Lợi nhuận trước thuế đạt 13,9 tỷ đồng	25,98%
2.	Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2010		
	- Trích/trích lập các quỹ	Hoàn thành trích/trích lập các quỹ	100%
	- Chi trả cổ tức 44%/vốn điều lệ	Hoàn thành chi trả cổ tức 44%/vốn điều lệ	100%
3.	Tăng vốn/chi trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu 30%/vốn điều lệ	Hoàn thành tăng 30% vốn điều lệ từ 230 tỷ đồng lên 299 tỷ đồng	100%
4.	Bầu bổ sung thành viên HĐQT	Đã bầu bổ sung 02 thành viên: - (Ông) Phạm Văn Trung - (Ông) Trần Lê Khánh	100%
5.	Bầu bổ sung thành viên BKS	Đã bầu bổ sung 02 thành viên: - (Ông) Lữ Hoàng Phương - (Bà) Trần Ngọc Diệu	100%
6.	Hoàn thành dự án Nhà máy Thép Nam Kim 2 chậm nhất trong quý II/2012	Dự kiến hoàn thành dự án chậm nhất trong quý III/2012	80%

Tổ chức các cuộc họp ĐHĐCĐ: Trong năm 2011, các thành viên HĐQT đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể là HĐQT đã tổ chức 01 kỳ ĐHĐCĐ thường niên vào ngày 16/04/2011 và 1 kỳ ĐHĐCĐ bất thường vào ngày 19/11/2011 cùng với các cuộc họp HĐQT định kỳ để trực tiếp kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động cũng như chỉ đạo thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để kịp thời đề ra các chủ trương, nghị quyết và quyết định nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của mình. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất, chấp thuận của các thành viên HĐQT và trên cơ sở vì lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển chung của Công ty.

Trong năm qua, với mục tiêu phấn đấu xây dựng Nam Kim thành một Công ty lớn mạnh, HĐQT cùng với Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng được đội ngũ cán bộ có trình độ quản lý, chuyên môn kỹ thuật cao, tinh thần gắn bó, đoàn kết của CBCNV để hoàn thành các kế hoạch Công ty đề ra .

3. Kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2012

- Tập trung mọi nguồn lực hoàn thành dự án Nhà máy Thép – Tấm lợp Nam Kim 2 trước quý III/2012.
- Xây dựng 03 tổng kho phân phối trực tiếp trên toàn quốc.
- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách về kinh doanh, nhân sự, quản trị hệ thống, quản lý chất lượng.
- Xây dựng các giải pháp tiết giảm chi phí tài chính, quản lý, bán hàng... phù hợp.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2012:
 - Doanh thu: 4,900 tỷ đồng
 - Sản lượng: 250,000 tấn
 - Lợi nhuận: 50 tỷ đồng
- Đẩy mạnh và mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng tỷ trọng xuất khẩu lên 20%-25% trên tổng doanh thu năm 2012.

Để có thể đạt được những định hướng trên, Hội đồng Quản trị sẽ nỗ lực hết mình trong công tác quản trị, hỗ trợ Ban điều hành trong hoạt động kinh doanh nhằm đạt được độ an toàn và hiệu quả nhất có thể cho đồng vốn đầu tư của các cổ đông Công ty.

Cuối cùng, Hội đồng Quản trị xin được gửi tới toàn thể Quý vị Cổ đông lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thịnh vượng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



HỒ MINH QUANG





1. Báo cáo tình hình tài chính

Stt	Chỉ Tiêu Tài Chính	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	Doanh thu	1.427.483.687.508	2.568.619.044.647	2.584.927.724.699
2	Tỷ lệ lãi gộp/ doanh thu	9,36%	9,96%	8,00%
3	Chi phí hoạt động	60.047.548.073	130.074.506.413	201.320.374.615
4	Tỷ lệ chi phí hoạt động /doanh thu	4,21%	5,06%	7,79%
5	Lợi nhuận trước thuế	76.776.656.349	129.053.084.943	13.880.327.640
6	Lợi nhuận sau thuế	74.317.317.283	104.480.269.312	11.741.328.814
7	Lợi nhuận sau thuế/ doanh thu	5,21%	4,07%	0,45%
8	Tổng tài sản	884.531.056.012	1.630.736.233.779	1.940.020.600.934
9	Nguồn vốn chủ sở hữu	150.000.000.000	230.000.000.000	299.000.000.000
10	Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản	16,96%	14,10%	15,41%
11	Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu	6.220	5.165	477

Stt	Tăng Trưởng So Với Năm Trước	2009	2010	2011	Bình quân
1.	Doanh thu bán hàng	191,79%	79,89%	0,63%	90,77%
2.	Lợi nhuận trước thuế	1397,82%	68,09%	-89,86%	458,68%
3.	Lợi nhuận sau thuế	1349,84%	40,59%	-88,76%	433,89%
4.	Tăng trưởng tổng tài sản	190,80%	84,36%	18,97%	98,04%
5.	Tăng trưởng vốn chủ sở hữu	110,97%	53,33%	30,00%	64,77%



2. Báo cáo về tiến độ dự án Nhà máy thứ 2 tại Khu công nghiệp Đồng An 2

Tiến độ thực hiện dự án Nhà máy thứ 2 tại KCN Đồng An 2 tính đến thời điểm 31/12/2011:

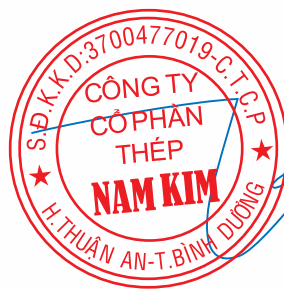
STT	Hạng mục	Tiến độ thực hiện
1.	Các dây chuyền sản xuất:	
	D/C mạ kẽm dày (HGI 500mm)	Hoàn thành trên 95% (kết thúc chạy nguội liên tục và kiểm tra), dự kiến chính thức sản xuất (chạy nóng) ngày 24/04/2012
	D/C mạ lạnh (GL 1250mm)	Hoàn thành trên 80% (đang trong quá trình chạy thử nguội), dự kiến chính thức sản xuất (chạy nóng) ngày 30/05/2012
	D/C mạ màu (CCL 1250mm)	Hoàn thành trên 80% (đang trong quá trình chạy thử cụm đơn), dự kiến chính thức sản xuất (chạy nóng) ngày 30/05/2012
	D/C cán nguội (CRM 1250mm)	Hoàn thành trên 50% (kết thúc thử tải móng máy), dự kiến chính thức sản xuất (chạy nóng) ngày 15/07/2012
	D/C tẩy rỉ (PL 1450mm)	Hoàn thành 100% lắp đặt và chạy nguội thử nghiệm. Chính thức sản xuất.
	D/C tẩy rỉ (PL 500mm)	Hoàn thành trên 60% (đang trong quá trình lắp đặt cơ khí), dự kiến chính thức sản xuất (chạy nóng) ngày 20/06/2012
2.	Nhà xưởng	Hoàn thành 100% và đã đưa vào sử dụng
3.	Kho bãi	Hoàn thành 100% và đã đưa vào sử dụng
4.	Hệ thống đường nội bộ	Hoàn thành trên 90%, dự kiến hoàn thành trước ngày 15/05/2012
5.	Các hạng mục xây dựng cơ bản khác	Hoàn thành trên 80%, dự kiến hoàn thành trước ngày 30/05/2012

3. Kế hoạch kinh doanh và giải pháp thực hiện năm 2012

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ do HĐQT giao như sau:

- Hoàn thành Nhà máy Thép – Tấm lợp Nam Kim 2 đúng tiến độ trước quý III/2012.
- Kế hoạch kinh doanh:
 - Sản lượng: 250,000 tấn
 - Doanh thu: 4,900 tỷ đồng
 - Lợi nhuận trước thuế: 50 tỷ đồng
- Phát triển hệ thống phân phối: 03 tổng kho trên toàn quốc
- Xây dựng và hoàn thiện bộ máy kinh doanh, chính sách kinh doanh và lương kinh doanh.
- Xây dựng định mức tồn kho, định mức sản xuất các dây chuyền, kế hoạch tiết giảm chi phí tài chính và tiết kiệm chi phí chung khác.
- Xây dựng hệ thống quy chế, quy trình, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, điều kiện xuất khẩu.
- Từng bước đầu tư, nâng tầm thương hiệu Tôn Nam Kim trên các phương tiện truyền thông, quảng cáo.

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN TRUNG





**DOANH THU 2012 DỰ KIẾN
ĐẠT 4900 TỶ**

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG





Phát triển bền vững là mục tiêu song hành cùng công việc kinh doanh của Công ty, mỗi cá nhân trong Nam Kim là một viên gạch kết hợp với nhau, góp phần xây dựng vững chắc một ngôi nhà chung

Kính thưa toàn thể Đại hội

Kính thưa Hội đồng Quản trị

Thưa các Quý vị Đại biểu

Căn cứ các quy định của Pháp luật về Doanh nghiệp, Chứng khoán hiện hành; Quy chế tổ chức và hoạt động động của Ban kiểm soát, Ban kiểm soát chúng tôi xin báo cáo tình hình và kết quả hoạt động Ban Kiểm soát trong năm 2011 vừa qua với những nội dung chính như sau:

A. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Ban kiểm soát thống nhất với nội dung của Báo cáo tài chính năm 2011 đã được Ban Tổng giám đốc và Phòng kế toán của Công ty lập. Xét trên khía cạnh trọng yếu đã phản ánh chính xác, trung thực tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 và phù hợp với các quy định của hệ thống kế toán hiện hành.

Sau đây là những số liệu cơ bản thực hiện năm 2011:

1. Cơ cấu tổ chức:

Gồm 4 thành viên:

- Bà Phan Thị Vân Anh - Trưởng Ban Kiểm soát.
- Bà Huỳnh Thị Kim Hoa - Thành viên.
- Ông Lữ Hoàng Phương – Thành viên (được bổ nhiệm thay Ông Lữ Phụng Hiệp theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 16/04/2011 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011)
- Bà Trần Ngọc Diệu – Thành viên (được bầu bổ sung theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 19/11/2011 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2011)

2. Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2011:

Trong năm qua, Ban kiểm soát đã chủ động thực thi công việc dựa trên Cơ sở các quy định của pháp luật, nghị quyết, điều lệ của Công ty, thực hiện nhiệm vụ thay mặt cổ đông kiểm tra, giám sát tình hình sản xuất, kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty cũng như việc phân công công việc cho các thành viên trong Ban kiểm soát giám sát việc tuân thủ Điều lệ, nghị quyết, quyết định, các chỉ thị cũng như các quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

Lập kế hoạch công việc theo từng tháng, quý. Kiểm tra việc thực hiện nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011, Đại hội cổ đông bất thường 2011.

Thực hiện công tác giám sát thành công Đại hội cổ đông bất thường diễn ra ngày 19/11/2011 bổ nhiệm Tổng giám đốc mới theo Quyết định số 11191/QĐ/HĐQT/2011 ngày 19/11/2011, Đại hội diễn ra đúng luật và hoàn toàn minh bạch, không có bất kỳ sự gian lận nào.

Tham gia các cuộc họp định kỳ cùng Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc, phối hợp với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong việc quản lý vốn của Công ty (Vốn Công ty đầu tư cho Dự Án mới hoặc đầu tư cho doanh nghiệp khác) nhằm đảm bảo tính an toàn và phát triển nguồn vốn.

Thẩm định báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính.

Việc thực hiện công tác kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát phải được thực hiện liên tục, có hệ thống nhằm phát hiện và khắc phục những tồn tại trong hệ thống quản lý của Công ty.

B. KẾT QUẢ GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CTY NĂM 2011

Năm 2011 được đánh dấu là một năm đầy khó khăn với ngành Thép trong nước nói riêng và tình hình thép thế giới nói chung do chịu ảnh hưởng của nền kinh tế thế giới luôn trong tình trạng bất ổn. Tuy nhiên, Công ty cũng đã đạt được những thành công nhất định trong việc phát triển tình hình tài chính cho Công ty, được thể hiện qua Báo cáo tài chính năm 2011.

Ban kiểm soát thống nhất với nội dung của Báo cáo tài chính năm 2011 đã được Ban Tổng giám đốc và Phòng kế toán của Công ty lập. Xét trên khía cạnh trọng yếu đã phản ánh chính xác, trung thực tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 và phù hợp với các quy định của hệ thống kế toán hiện hành.

Sau đây là những số liệu cơ bản thực hiện trong năm 2011:

3. Kết quả kinh doanh

Doanh thu thuần:	2.584.927.724.699 (VNĐ)
Tổng lợi nhuận trước thuế:	13.880.327.640 (VNĐ)
Lợi nhuận sau thuế:	11.741.328.814 (VNĐ)

2. Tài sản Công ty

Tài sản ngắn hạn:	1.251.306.430.137 (VNĐ)
Tài sản dài hạn:	688.714.170.797 (VNĐ)
Tổng tài sản có:	1.940.020.600.934 (VNĐ)

3. Vốn chủ sở hữu:

Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	230.000.000.000
Tăng vốn/chia cổ tức bằng cổ phiếu	69.000.000.000
Số dư cuối năm (31/12/2011)	299.000.000.000

4. Đầu tư dự án:

Trong năm 2011, Công ty đã đầu tư Dự Án Nhà máy Thép – Tấm lợp Nam Kim tại KCN Đồng An II, Bình Dương. Theo dự kiến của Ban giám đốc Dự Án, nhà máy dự kiến sẽ hoàn tất trễ nhất trong Quý III năm 2012. Dự Án đi vào hoạt động hứa hẹn 1 tiềm năng phát triển vượt bậc, tạo nên lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ và diện mạo mới cho Công ty Cổ phần Thép Nam Kim.

C. NHẬN XÉT – ĐÁNH GIÁ – XÂY DỰNG

- Năm 2011 là năm ngành thép đã chịu ảnh hưởng nặng nề của sự bất ổn tình hình tài chính thế giới, gặp những trở ngại và khó khăn là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, với sự đồng tình hỗ trợ từ Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các cổ đông đã giúp công ty đạt được những kết quả nhất định so với kế hoạch đề ra.
- Trong nhiệm kỳ hoạt động của mình, BKS không thấy điều gì bất thường trong hoạt động của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý. Trong phạm vi và quyền hạn, trách nhiệm của mình thì Ban giám đốc đã tổ chức việc thực hiện tốt các Quy định của UBCK và các Điều lệ của Công ty.

Nhìn chung năm 2011 BKS được cung cấp đầy đủ các thông tin về các quyết định của HĐQT. Tuy nhiên, BKS đã có yêu cầu với HĐQT hoàn thiện hơn các thông tin chi tiết trong Biên bản họp HĐQT để khi thông tin đến tay các cổ đông hoàn toàn minh bạch, chính xác, không gây sự hoài nghi nào cho từng thành viên cổ đông, việc này tạo tính dân chủ cũng như sự tin tưởng của các cổ đông dành cho công ty, để các cổ đông tin rằng họ đã đầu tư đúng và cống hiến hết khả năng của mình cho sự phát triển thịnh vượng cho Công ty.

3. BKS sẽ cố gắng tổ chức các cuộc họp định kỳ để triển khai và hoàn thành tốt các công việc thuộc chức năng và nhiệm vụ của ban, tham dự các cuộc họp định kỳ của HĐQT để đưa ra những hướng phát triển tốt hơn cho những quý kế tiếp.
4. BKS sẽ giám sát chặt chẽ việc thực hiện tiến độ của Dự Án.

BKS rất mong sẽ nhận được sự ủng hộ của các cổ đông và HĐQT. Kính chúc Quý vị Đại biểu, toàn thể cổ đông sức khỏe, thành đạt. Chúc Đại hội thành công tốt đẹp.

Xin cảm ơn!

TM. BAN KIỂM SOÁT

TRƯỞNG BAN



PHAN THỊ VÂN ANH

TOP 300

DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM

LỄ CÔNG BỐ **500** DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT



NAM 2011





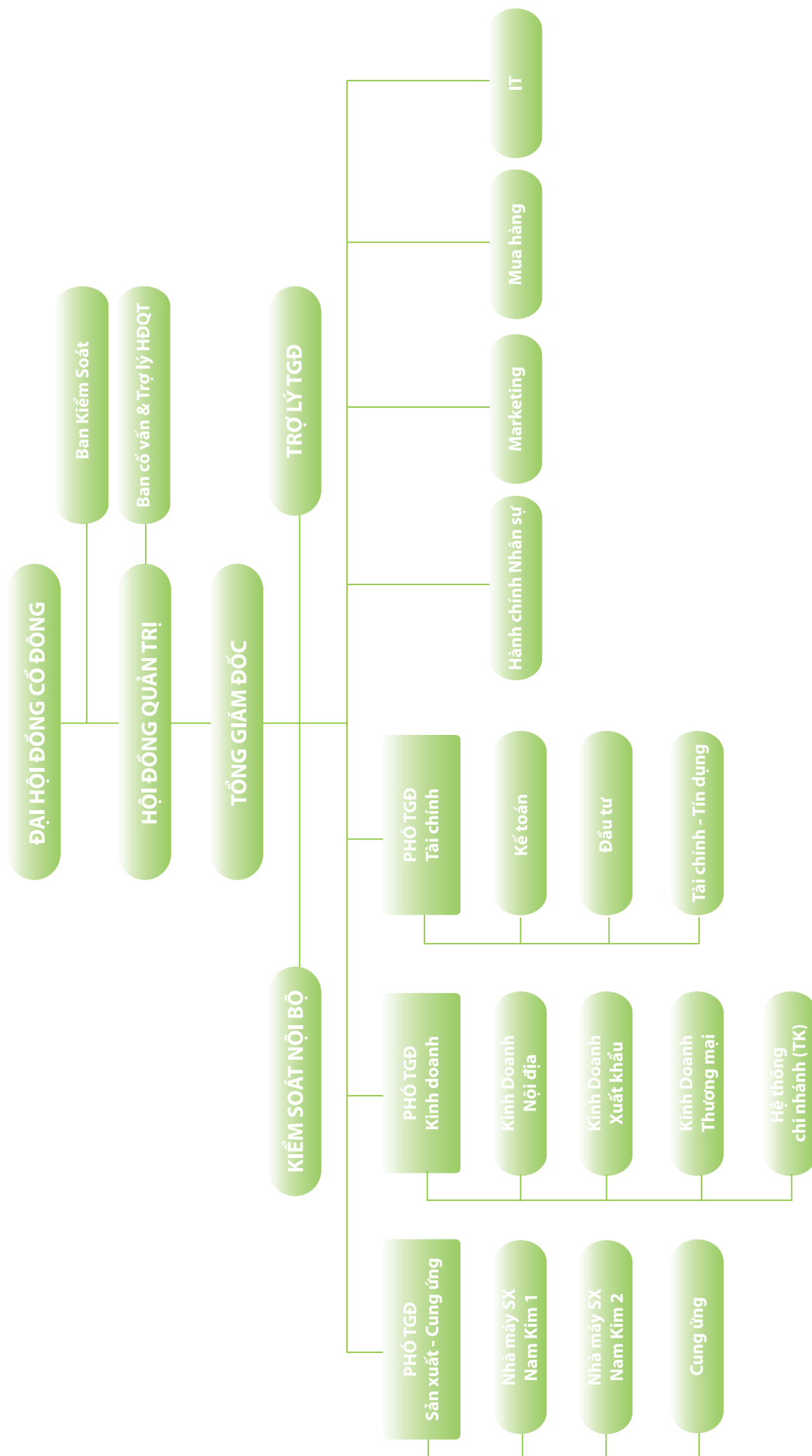
CÔNG TY NẮM GIỮ TRÊN 50% VỐN CỔ PHẦN CỦA CÔNG TY KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NAM KIM

- Địa chỉ: Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Thuận An, Bình Dương
- Điện thoại: 0650 3748 848
- Fax: 0650 3748 868
- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ
- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Xây dựng nhà các loại; Buôn bán sắt thép; Gia công khung kèo thép; Gia công cơ khí;
- Tình hình hoạt động kinh doanh: Cung cấp dịch vụ phụ trợ cho hoạt động bán hàng cho Công ty mẹ nhằm cung cấp sản phẩm đến tận tay khách hàng với chi phí thấp. Vì thế, doanh thu từ hoạt động này chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trên tổng doanh thu của Công ty.

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty được quản lý và điều hành theo cơ cấu tổ chức gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Các phòng ban nghiệp vụ....



“Mỗi cá nhân trong Ban lãnh đạo là một niềm tin vào mục tiêu chung: đưa Nam Kim ngày càng phát triển hơn nữa. Trong giai đoạn mới, phương châm lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của những con người giàu tinh thần và tâm huyết này sẽ là **chiếc chìa khoá vàng mở ra cánh cửa thành công**. Và các thành viên trong Nam Kim có quyền tin tưởng vào điều đó.”



THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND	Chức vụ
1	Hồ Minh Quang	1970	022537313	Chủ tịch HĐQT
2	Phạm Văn Trung	1977	024597485	Thành viên HĐQT
3	Trần Uyển Nhân	1976	022799140	Thành viên HĐQT
4	Võ Hữu Tuấn	1974	022633467	Thành viên HĐQT
5	Trần Lê Khánh	1971	022771616	Thành viên HĐQT

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND	Chức vụ
1	Phạm Văn Trung	1977	024597485	Tổng Giám đốc
2	Phạm Mạnh Hùng	1962	025073890	Phó Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Thị Huệ	1972	022992260	Phó Tổng Giám đốc

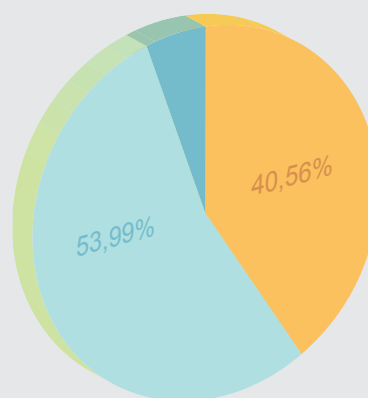
BAN KIỂM SOÁT

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND	Chức vụ
1	Phan Thị Vân Anh	1981	212099244	Trưởng ban
2	Huỳnh Thị Kim Hoa	1972	023182933	Thành viên
3	Trần Ngọc Diệu	1977	280615998	Thành viên
4	Lữ Hoàng Phương	1983	290726439	Thành viên

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM CHỐT DANH SÁCH NGÀY 28/10/2011.

Stt	Danh mục	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)	Cơ cấu cổ đông	
				Cổ Đông Tổ Chức	Cổ Đông Cá Nhân
A	Vốn cổ phần:	299.000.000.000	100,00%	4	150
1	Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	121.278.000.000	40,56%	1	2
2	Cổ đông sở hữu từ 1% -5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	161.420.490.000	53,99%	1	16
3	Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	16.301.510.000	5,45%	2	132
4	Cổ phiếu quỹ	0	0,00%	0	0
B	Trong đó:				
1	Vốn nhà nước	0	0,00%	0	0
2	Vốn nước ngoài	1.300.000	0,00%	0	1

- Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu
- Cổ đông sở hữu từ 1% -5% cổ phiếu
- Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu



CƠ CẤU LAO ĐỘNG TẠI DOANH NGHIỆP

Chính Sách Nhân Sự

Stt	Trình độ	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Sau đại học	01	0.26
2	Đại học	96	24.62
3	Cao đẳng	49	12.56
4	Trung cấp, sơ cấp nghề	158	40.51
5	Qua đào tạo tại Công ty	71	18.21
6	Lao động phổ thông	15	3.85
	TỔNG CỘNG	390	100.00

Chính sách tiền lương

- Trong năm 2011, bên cạnh việc điều chỉnh lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ, Công ty cũng đã xây dựng chính sách lương đảm bảo đời sống của người lao động. Xây dựng chính sách lương, thu nhập của người lao động gắn liền với hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Xây dựng các chính sách lương thu hút nhằm đảm bảo đáp ứng được nguồn nhân lực có chất lượng tốt cho quá trình phát triển của Công ty, đặc biệt là tại Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim – Khu Công Nghiệp Đồng An 2.
- Việc thực hiện phân bổ, phân phối tiền lương được áp dụng đồng bộ và thống nhất trong toàn Công ty.
- Thu nhập của người lao động từng bước được nâng lên, CBCNV yên tâm công tác và gắng bó lâu dài.





Chính sách khen thưởng và phúc lợi khác

- Công ty xây dựng và áp dụng chính sách khen thưởng nhằm động viên, khuyến khích kịp thời người lao động có những thành tích đóng góp cho sự phát triển của Công ty. Các hoạt động cải tiến luôn được ghi nhận và khen thưởng kịp thời để các hoạt động cải tiến luôn được duy trì và tiên tục.
- Hàng năm, CBCNV làm việc tại Công ty được đánh giá, xếp loại khen thưởng cuối năm.
- Luôn đảm bảo 100% người lao động sau khi ký hợp đồng lao động đều đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp theo đúng quy định của Chính phủ.
- Bên cạnh việc chăm lo, cải thiện đời sống vật chất, Công ty cũng luôn chú trọng đến việc chăm lo đời sống tinh thần của người lao động, như: tổ chức du lịch hàng năm cho toàn thể CBCNV, tổ chức hội thi văn hóa văn nghệ, các hoạt động thăm hỏi, hỗ trợ các gia đình CBCNV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn,...tạo điều kiện cho người lao động được làm việc trong môi trường sạch đẹp và an toàn nhất.

Chính sách đào tạo

- Công ty xác định nguồn nhân lực chính là tài sản quý giá nhất, nên việc chăm lo công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cũng chính là chăm lo, đầu tư cho việc phát triển của Công ty. Nhân viên mới vào làm việc đảm bảo luôn được đào tạo để tìm hiểu, hiểu biết về Văn hóa doanh nghiệp tại Nam Kim.
- Đối với những CBCNV đã công tác, có những tố chất, khả năng quản lý, lãnh đạo luôn được Công ty tạo điều kiện bồi dưỡng về nghiệp vụ, truyền đạt chia sẻ về kinh nghiệm lãnh đạo từ các cấp quản lý, lãnh đạo cấp cao.
- CBCNV sau khi được đào tạo và trải qua quá trình thử thách sẽ được bổ nhiệm kịp thời, đúng người, đúng việc.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim và công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Công ty

Công ty cổ phần thép Nam Kim (“Công ty/công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 9 ngày 18 tháng 10 năm 2011. Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty được đặt tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được đặt tại Lô B2.2, Lô B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :
- Sản xuất các loại tôn thép: Tôn mạ màu, tôn mạ kẽm, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn;
- Mua bán sắt thép các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Trong năm tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại tôn thép, mua bán sắt thép các loại. Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 1 năm 2011.

Công ty có một công ty con là: Công ty Cổ Phần Vận Tải Nam Kim có địa chỉ tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương và tỉ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 51,00%.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc trong năm tài chính 2011 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Bà Trần Uyển Nhân	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên (được bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2011)
Ông Trần Lê Khánh	Thành viên (được bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2011)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Trung	Tổng Giám Đốc (được bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2011)
Ông Hồ Minh Quang	Tổng Giám Đốc (từ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2011)
Ông Hồ Tấn Thắng	Giám Đốc chi nhánh
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám Đốc - phụ trách tài chính (được bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2011)

Ban Kiểm Soát

Bà Phan Thị Vân Anh	Trưởng Ban
Bà Huỳnh Thị Kim Hoa	Thành viên
Ông Lữ Hoài Phương	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diệu	Thành viên (được bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2011)

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

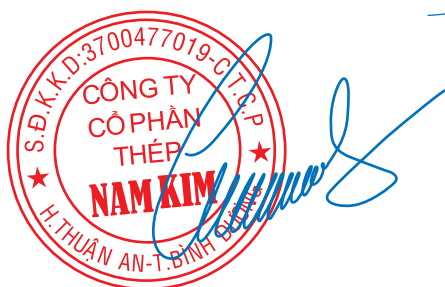
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông HỒ MINH QUANG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2012

Số : 00169HCM/34.11

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
của CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM VÀ CÔNG TY CON

Kính gửi: Quý Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm : Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Thép Nam Kim (gọi tắt là "Công ty") và công ty con, được trình bày từ trang 36 đến trang 59 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám Đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của công ty Cổ phần Thép Nam Kim và Công ty con, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Thanh

NGUYỄN THỊ THANH
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV
CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Trần Thị Mai Hương

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0417/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.251.306.430.137	1.345.631.020.739
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14.975.636.043	63.782.761.821
Tiền	111		14.975.636.043	63.782.761.821
Các khoản tương đương tiền	112			
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	12.427.167.324	
Đầu tư ngắn hạn	121		23.369.994.900	
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		(10.942.827.576)	
Các khoản phải thu	130		375.210.644.464	559.993.143.325
Phải thu khách hàng	131	4.3	261.799.777.705	414.237.523.349
Trả trước cho người bán	132	4.4	121.874.400.430	143.329.485.537
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Các khoản phải thu khác	135	4.5	8.743.976.357	2.426.134.439
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(17.207.510.028)	-
Hàng tồn kho	140	4.7	802.681.586.675	665.225.713.576
Hàng tồn kho	141		802.681.586.675	665.225.713.576
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
Tài sản ngắn hạn khác	150		46.011.395.631	56.629.402.017
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	3.762.110.545	2.404.157.190
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.16	7.230.925.940	45.781.877.347
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.9	35.018.359.146	8.443.367.480

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã Thuyết
số minh

31/12/2011 **01/01/2011**
VND **VND**

TÀI SẢN

TÀI SẢN DÀI HẠN	200		688.714.170.797	285.105.213.040
Các khoản phải thu dài hạn	210			
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
Phải thu nội bộ dài hạn	213			
Phải thu dài hạn khác	218			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	220		675.649.843.920	273.740.762.587
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	142.755.016.059	127.082.317.071
Nguyên giá	222		241.984.156.665	207.732.393.260
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.229.140.606)	(80.650.076.189)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	4.11	65.586.659.223	65.767.584.614
Nguyên giá	228		66.969.436.508	66.953.202.508
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.382.777.285)	(1.185.617.894)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.12	467.308.168.638	80.890.860.902
Bất động sản đầu tư	240			
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế	242			
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
Đầu tư dài hạn khác	258			
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
Tài sản dài hạn khác	260		13.064.326.877	11.364.450.453
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	13.064.326.877	11.364.450.453
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.940.020.600.934	1.630.736.233.779

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số Thuyết minh 31/12/2011 01/01/2011
VND VND

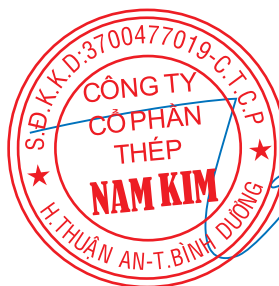
NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ	300		1.553.813.374.568	1.247.556.737.880
Nợ ngắn hạn	310		1.363.196.785.708	1.161.173.655.380
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.14	924.039.184.595	923.399.978.352
Phải trả cho người bán	312	4.15	394.712.550.064	200.076.615.709
Người mua trả tiền trước	313		19.030.254.669	21.953.872.198
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.16	22.626.184.812	14.023.953.878
Phải trả công nhân viên	315			
Chi phí phải trả	316		218.000.000	
Phải trả nội bộ	317			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.17	1.219.186.739	1.007.622.779
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.18	1.351.424.829	711.612.464
Nợ dài hạn	330		190.616.588.860	86.383.082.500
Phải trả dài hạn người bán	331			
Phải trả dài hạn nội bộ	332			
Phải trả dài hạn khác	333			
Vay và nợ dài hạn	334	4.19	190.565.508.419	86.383.082.500
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.8	51.080.441	
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
Dự phòng phải trả dài hạn	337			
Doanh thu chưa thực hiện	338			
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		383.575.970.326	380.596.681.110
Vốn chủ sở hữu	410	4.20	383.575.970.326	380.596.681.110
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299.000.000.000	230.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		62.100.000.000	62.100.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413			
Cổ phiếu quỹ	414			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(1.731.429.637)
Quỹ đầu tư phát triển	417		3.465.789.164	2.408.490.129
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.502.352.829	2.408.490.129
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.507.828.333	85.411.130.489
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	432			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.631.256.040	2.582.814.789
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.940.020.600.934	1.630.736.233.779

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài			
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
Nợ khó đòi đã xử lý			
Ngoại tệ các loại			
USD	4.1	2.858,22	2.935,00
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



LÊ VĂN DŨNG
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN TRUNG
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM VÀ CÔNG TY CON
BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số Thuyết minh 2011 VND 2010 VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.584.927.724.699	2.568.619.044.647
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.840.003.241	770.654.179
Doanh thu thuần	10	5.1	2.582.087.721.458	2.567.848.390.468
Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.375.232.748.858	2.310.614.610.097
Lợi nhuận gộp	20		206.854.972.600	257.233.780.371
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	8.337.255.303	2.197.332.321
Chi phí tài chính	22	5.4	153.671.995.876	105.269.035.621
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>114.338.233.890</i>	<i>64.750.529.743</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	12.033.146.948	10.735.425.443
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	35.615.231.791	14.070.045.349
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		13.871.853.288	129.356.606.279
Thu nhập khác	31		156.133.775	144.545.231
Chi phí khác	32		147.659.423	448.066.567
Lợi nhuận khác	40		8.474.352	(303.521.336)
Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.880.327.640	129.053.084.943
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	2.087.918.385	24.572.815.631
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.8	51.080.441	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.741.328.814	104.480.269.312
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		153.081.990	132.814.789
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		11.588.246.824	104.347.454.523
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	477	5.165






LÊ VĂN DŨNG
 Kế toán trưởng

PHẠM VĂN TRUNG
 Tổng Giám đốc
 Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2012

Mã số

2011
VND

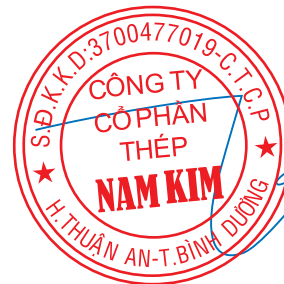
2010
VND

LƯU CHUYỂN TỪ TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế	01	13.880.327.640	129.053.084.943
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.776.223.808	20.726.023.067
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	28.150.337.604	
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.522.088.460	1.215.440.000
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.274.484.602)	
Chi phí lãi vay	06	114.338.233.890	64.670.117.295
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	171.392.726.800	215.664.665.305
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	68.972.374.602	(272.563.723.578)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(137.455.873.099)	(203.088.917.177)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	152.526.894.376	(97.436.248.498)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(3.057.829.779)	2.189.969.495
Tiền lãi vay đã trả	13	(128.719.675.970)	(66.909.311.771)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.916.051.363)	(14.220.759.628)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	22.571.388.562	1.924.295.634
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(507.215.619)	(492.632.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139.806.738.510	(434.932.662.818)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(270.252.958.234)	(298.743.901.280)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.369.994.900)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.274.484.602	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(287.348.468.532)	(298.743.901.280)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		144.550.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.370.511.493.517	2.015.416.718.852
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.262.478.889.273)	(1.369.214.593.535)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.298.000.000)	(37.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	98.734.604.244	726.752.125.317
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(48.807.125.778)	(6.924.438.781)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	63.782.761.821	70.712.481.178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.280.576)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	14.975.636.043	63.782.761.821



LÊ VĂN DŨNG
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN TRUNG
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty

Công ty cổ phần thép Nam Kim (được viết tắt là “Công ty/công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 9 ngày 18 tháng 10 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG, và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 1 năm 2011.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty được đặt tại đường N1, cụm sản xuất An Thạnh, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được đặt tại Lô B2.2, Lô B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :
- Sản xuất các loại tôn thép: Tôn mạ màu, tôn mạ kẽm, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn;
- Mua bán sắt thép các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại tôn thép, mua bán sắt thép các loại.

Công ty con

Công ty cổ phần vận tải Nam Kim : được thành lập vào tháng 9 năm 2010;

- Địa chỉ : đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị đầu tư vào công ty này được ghi nhận tại Công ty mẹ là 2,55 tỷ VND, tỷ lệ nắm giữ là 51,00%;
- Hoạt động chính : vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

Số lượng công nhân viên bình quân năm 2011 của Công ty và công ty con là 271 người (năm 2010 là 211 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước, ngoại trừ chính sách kế toán và giao dịch ngoại tệ nêu ở thuyết minh 3.2.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty mẹ trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty và công ty con (Công ty cổ phần vận tải Nam Kim).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính 6 tháng năm 2011 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền Và Các Khoản Tương Đương Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - Đối với các khoản mục tiền, phải thu và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Năm 2010, Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Năm 2011, Ban Giám đốc thay đổi áp dụng theo VAS 10. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ :

- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh;
- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm :

- Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải tỏa mặt bằng với diện tích là 42.545 m² theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.
- Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m² trong thời gian 47 năm và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng khi nhà máy Đồng An chính thức đi vào hoạt động cho đến ngày 14 tháng 5 năm 2056

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 5 năm.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí bễ kềm; và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy tại KCN Đồng An 2 được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí cho Ban quản lý dự án từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

3.10 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu là khoản lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ.

3.15 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Việt Nam	Cổ đông chiến lược

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	346.892.961	318.794.046
Tiền gửi ngân hàng - VND	14.569.212.076	63.406.735.275
Tiền gửi ngân hàng - USD	59.531.006	57.232.500
	14.975.636.043	63.782.761.821

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là: 2.858,22 USD tương đương 59.531.006 VND

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua 1.261.280 cổ phiếu HLA, mệnh giá 10.000 VND	9.466.501.826	
Mua 610.000 cổ phiếu SMC, mệnh giá 10.000 VND	9.025.518.000	
Mua 623.660 cổ phiếu VHG, mệnh giá 10.000 VND	4.791.948.735	
Mua 4.490 cổ phiếu SSI, mệnh giá 10.000 VND	86.026.339	
	23.369.994.900	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10.942.827.576)	
	12.427.167.324	

4.3 Phải thu thương mại

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu thương mại - bên liên quan (thuyết minh 6.1)	94.841.184.014	9.940.712.318
Phải thu thương mại - bên thứ ba	166.958.593.691	404.296.811.031
	261.799.777.705	414.237.523.349

4.4 Trả trước cho nhà cung cấp

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trước cho nhà cung cấp - tài sản cố định	47.691.124.067	134.025.354.633
Trả trước cho nhà cung cấp - nguyên vật liệu	3.284.773.214	9.304.130.904
Trả trước cho nhà cung cấp - nguyên vật liệu - bên liên quan (thuyết minh 6.1)	70.898.503.149	
	121.874.400.430	143.329.485.537

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản trả trước cho nhà cung cấp – tài sản cố định chủ yếu bao gồm 1.113.004,00 USD (tương đương với 23.181.647.312 VND) là khoản ứng trước cho nhà cung cấp dây chuyền thiết bị và 24.509.476.755 VND là ứng trước cho các nhà thầu xây dựng để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Đồng An 2.

4.5 Phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu chi phí đầu tư vào Công ty Liên doanh Thép Nam Kim	2.426.134.439	2.426.134.439
Phải thu Công ty TNHH Thép Minh Thanh hàng ủy thác (có tính trả lãi chậm)	5.785.936.754	
Phải thu Công ty TNHH Becker Industrial Coatings VN – hàng gia công	531.905.164	
	8.743.976.357	2.426.134.439

4.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Tình hình phát sinh dự phòng các khoản thu khó đòi trong năm sau như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm		
Trích lập	17.207.510.028	
Hoàn nhập		
Số dư cuối năm	17.207.510.028	

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	148.665.129.061	
Nguyên vật liệu	476.626.814.954	495.984.583.664
Công cụ, dụng cụ	2.926.907.675	1.188.959.312
Thành phẩm	171.800.492.131	128.327.399.658
Hàng hóa	2.662.242.854	39.724.770.942
Cộng giá gốc hàng tồn kho	802.681.586.675	665.225.713.576
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần	802.681.586.675	665.225.713.576

Giá trị hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho được dùng để đảm bảo cho các khoản vay.

4.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phụ tùng thay thế	902.062.649	1.642.858.518
Chi phí bảo hiểm	2.538.254.005	117.632.000
Chi phí khác	321.793.891	643.666.672
	3.762.110.545	2.404.157.190

4.9 Tài sản ngắn hạn khác

		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Tạm ứng cho công nhân viên	(a)	4.019.356.800	70.350.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(b)	30.999.002.346	8.373.017.480
		35.018.359.146	8.443.367.480

(a) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản tạm ứng cho nhân viên chủ yếu là để mua vật tư cho dự án nhà máy Đồng An.

(b) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn là 1.172.281,33 USD (tương đương 30.999.002.346 VND) để mở thư tín dụng để nhập khẩu máy móc thiết bị.

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị sx VNĐ	Phương tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá						
01/01/2011	50.482.994.135	143.829.796.392	10.949.406.678	1.640.703.136	829.492.919	207.732.393.260
Tăng từ XD CB	29.920.595.177		1.118.181.818		288.781.000	31.327.557.995
Tăng do mua sắm		145.349.592	1.955.376.818	142.126.000	681.353.000	2.924.205.410
31/12/2011	80.403.589.312	143.975.145.984	14.022.965.314	1.782.829.136	1.799.626.919	241.984.156.665
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2011	7.235.675.233	70.683.257.170	1.353.682.154	1.115.962.048	261.499.584	80.650.076.189
Khấu hao trong năm	1.196.382.708	15.619.963.461	1.675.171.905	34.519.302	53.027.041	18.579.064.417
31/12/2011	8.432.057.941	86.303.220.631	3.028.854.059	1.150.481.350	314.526.625	99.229.140.606
Giá trị còn lại						
01/01/2011	43.247.318.902	73.146.539.222	9.595.724.524	524.741.088	567.993.335	127.082.317.071
31/12/2011	71.971.531.371	57.671.925.353	10.994.111.255	632.347.786	1.485.100.294	142.755.016.059

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.668.792.472 VND
- Toàn bộ máy móc thiết bị được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

4.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (An Thạnh) VND	Quyền sử dụng đất (Đồng An 2) VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2011	9.410.617.869	57.498.407.639	44.177.000	66.953.202.508
Tăng trong năm			16.234.000	16.234.000
Vào ngày 31/12/2011	9.410.617.869	57.498.407.639	60.411.000	66.969.436.508
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2011	1.152.320.544		33.297.350	1.185.617.894
Khấu hao trong kỳ	192.053.424		5.105.967	197.159.391
Vào ngày 31/12/2011	1.344.373.968		38.403.317	1.382.777.285
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2011	8.258.297.325	57.498.407.639	10.879.650	65.767.584.614
Vào ngày 31/12/2011	8.066.243.901	57.498.407.639	22.007.683	65.586.659.223

Giá trị quyền sử dụng đất được dùng thế chấp đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2011 VND	Tăng VND	Kết chuyển TSCĐ VND	31/12/2011 VND
Chi phí XD nhà máy tại KCN Đồng An 2	78.746.855.317	403.057.562.351	(31.121.696.695)	450.682.720.973
Chi phí lãi vay vốn hóa cho DA XD nhà máy tại KCN Đồng An 2	2.144.005.585	14.381.442.080		16.525.447.665
Chi phí xây dựng cơ bản khác		305.861.300	(205.861.300)	100.000.000
	80.890.860.902	417.744.865.731	(31.327.557.995)	467.308.168.638

Nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp ("KCN") Đồng An 2 dự kiến được xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động chính thức Quý 3 năm 2012.

Các chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Đồng An 2 được tài trợ bởi các khoản vay dài hạn (thuyết minh tại 4.19) và tài sản được hình thành này dùng thế chấp để bảo đảm các khoản vay đó.

4.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí chuẩn bị sản xuất Nhà máy Đồng An	5.497.841.473	275.663.403
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	121.609.773	
Chi phí bể kềm chờ phân bổ	7.444.875.631	11.088.787.050
	13.064.326.887	11.364.450.453

4.14 Vay ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	882.071.431.587	913.189.388.352
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 4.19)	41.967.753.008	10.210.590.000
	924.039.184.595	923.399.978.352

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được đảm bảo bằng giá trị hàng hoá hình thành từ vốn vay (hàng tồn kho) và tài sản Công ty, trong đó:

	Lãi suất/năm	Gốc USD	Tương đương VND
Vay bằng VND	17%-20%		679.604.088.582
Vay bằng USD	7%-8%	9.720.921,02	202.467.343.005
			882.071.431.587

4.15 Phải trả người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh 6.1)		83.044.622.907
Phải trả bên thứ ba - Nguyên vật liệu	344.995.875.803	117.031.992.802
Phải trả bên thứ ba - Tài sản cố định	49.716.674.261	
	394.712.550.064	200.076.615.709

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, trong các khoản phải trả cho nhà cung cấp bao gồm các khoản phải trả có gốc USD là 13.499.234,70 USD tương đương 280.120.660.335 VND

4.16 Thuế

Thuế phải thu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	7.230.925.940	45.781.877.347

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng - hàng nội địa	6.199.933.626	
Thuế giá trị gia tăng - nhập khẩu	7.160.916.212	1.273.616.277
Thuế nhập khẩu	347.080.967	25.284.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.880.067.567	12.708.200.545
Thuế thu nhập cá nhân	38.186.440	16.852.187
	22.626.184.812	14.023.953.878

4.17 Phải trả khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	233.669.320	22.105.360
Mượn tiền cá nhân/ không lãi suất, không thế chấp, không xác định thời hạn thanh toán	900.000.000	900.000.000
Phải trả khác	85.517.419	85.517.419
	1.219.186.739	1.007.622.779

4.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	711.612.464	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận/ thuộc công ty mẹ	1.050.387.245	1.204.245.064
Trích lập quỹ từ lợi nhuận/ thuộc cổ đông thiểu số	6.640.739	
Chi sử dụng quỹ	(417.215.619)	(492.632.600)
Số dư cuối năm	1.351.424.829	711.612.464

4.19 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngân hàng dài hạn		
Khoản vay 1	135.819.150.080	38.401.000.000
Khoản vay 2	87.314.183.512	52.325.422.500
Khoản vay 3	5.134.244.500	1.433.250.000
Khoản vay 4	983.683.335	
Khoản vay 5	3.282.000.000	4.434.000.000
	232.533.261.427	96.593.672.500
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(41.967.753.008)	(10.210.590.000)
	190.565.508.419	86.383.082.500

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, vay dài hạn theo gốc nguyên tệ như sau:

	Nguyên tệ	Tương đương VND
Vay dài hạn		
- VND	93.506.069.835	93.506.069.835
- USD	6.675.014,00	139.027.191.592
		232.533.261.427
Nợ đến hạn phải trả		
- VND	16.465.200.000	16.465.200.000
- USD	1.224.436,00	25.502.553.008
		41.967.753.008

4.19 Vay và nợ dài hạn

Đây là các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và lắp đặt dây chuyền máy móc thiết bị tại khu công nghiệp Đồng An. Và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay này được thế chấp đảm bảo.

Khoản vay 1 :

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 số dư của khoản vay này là 85.637.000.000 VND và 2.409.360,00 USD (tương đương với 50.182.150.080 VND). Số tiền được giải ngân theo hợp đồng là 93.260.000.000 VND và 2.690.000,00 USD, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay đối với VND là 17% - 23,8%/năm và USD là 6,5% - 8,5%/năm.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 là 14.412.000.000 VND và 434.880,00 USD (tương đương 9.057.680.640 VND).

Khoản vay 2 :

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 số dư của tài khoản vay này là 4.192.154,00 (tương đương với 87.314.183.512 VND). Số tiền được giải ngân theo hợp đồng là 5.600.000,00 USD, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay là 7,3%/năm.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 là 771.180,00 USD (tương đương với 16.062.137.040 VND)

Khoản vay 3 :

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 số dư của khoản vay này là 3.603.386.500 VND và 73.500,00 USD (tương đương với 1.530.858.000 VND). Số tiền giải ngân theo hợp đồng là 245.000,00 USD, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay đối với VND là 19,1% năm và USD là 7,6%/năm.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 là 901.200.000 VND và 18.376,00 USD (tương đương với 382.735.328 VND)

Khoản vay 4 :

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 số dư của khoản vay này là 983.683.335 VND. Số tiền được giải ngân theo hợp đồng là 1.054.000.000, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 16%/năm.

Khoản vay 5:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 số dư của khoản vay này là 3.282.000.000 VND. Số tiền giải ngân theo hợp đồng là 4.626.000.000 VND, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất vay là 20%/năm.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 là 1.152.000.000 VND.

4.20 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước							
Số dư đầu năm (01/01/2010)	150.000.000.000		1.122.273.821			24.084.901.288	175.207.175.109
Tăng vốn/ góp thêm vốn trong năm	80.000.000.000	62.100.000.000					142.100.000.000
Lợi nhuận trong năm						104.347.454.523	104.347.454.523
Trích lập các quỹ				2.408.490.129	2.408.490.129	(4.816.980.258)	
Trích lập quỹ KTPL						(1.204.245.064)	(1.204.245.064)
Chia cổ tức						(37.000.000.000)	(37.000.000.000)
Hoàn nhập CLTG kỳ trước			1.122.273.821)				(1.122.273.821)
Chênh lệch tỷ giá			(1.731.429.637)				(1.731.429.637)
Số dư cuối năm (31/12/2010)	230.000.000.000	62.100.000.000	(1.731.429.637)	2.408.490.129	2.408.490.129	85.411.130.489	380.596.681.110
Năm nay							
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	230.000.000.000	62.100.000.000	(1.731.429.637)	2.408.490.129	2.408.490.129	85.411.130.489	380.596.681.110
Tăng vốn/ chia cổ tức bằng cổ phiếu	69.000.000.000					69.000.000.000	
Lợi nhuận trong năm						11.588.246.824	11.588.246.824
Trích lập các quỹ				1.057.299.035	2.093.862.700	(3.151.161.735)	
Trích lập quỹ KTPL						(1.050.387.245)	(1.050.387.245)
Chi cổ tức bằng tiền						(9.200.000.000)	(9.200.000.000)
Chi thù lao Hội đồng quản trị						90.000.000	90.000.000
Hoàn nhập CLTG kỳ trước			1.731.429.637				1.731.429.637
Số dư cuối năm (31/12/2011)	299.000.000.000	62.100.000.000		3.465.789.164	4.502.352.829	14.507.828.333	383.575.970.326

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 19 tháng 11 năm 2011, Đại hội cổ đông của Công ty đã thống nhất chia cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 44%, trong đó cổ tức bằng cổ phiếu là 30% và bằng tiền mặt là 14% (đã tạm chi trong năm 2010 là 10% tương đương 22 tỷ VND và chi trong năm 2011 là 4% tương đương 9,2 tỷ VND); Đồng thời trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi là 1%, quỹ dự phòng tài chính là 2%.

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 9 ngày 18 tháng 10 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 299 tỷ VND, tăng 69 tỷ VND so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	2011 VND	2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	69.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	299.000.000.000	230.000.000.000
Chia cổ tức trong năm		
+ Chia cổ tức năm trước	78.200.000.000	37.000.000.000
+ Tạm chia cổ tức năm hiện hành	78.200.000.000	15.000.000.000
		22.000.000.000

Cổ phiếu

31/12/2011

01/01/2011

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.900.000	23.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.900.000	23.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.900.000	23.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng - nội địa	2.068.797.478.141	2.152.540.362.787
Doanh thu bán hàng - xuất khẩu	507.649.745.399	415.145.635.760
Phí ủy thác nhập khẩu	1.605.220.333	
Doanh thu vận chuyển	6.875.280.826	933.046.100
	2.584.927.724.699	2.568.619.044.647
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(2.840.003.241)	(770.654.179)
Doanh thu thuần	2.582.087.721.458	2.567.848.390.468

5.2 Giá vốn hàng bán

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	2.369.669.485.578	2.309.979.797.385
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	5.563.263.280	634.812.712
	2.375.232.748.858	2.310.614.610.097

Giá vốn hàng bán theo yếu tố:

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hoá	2.375.725.688.102	2.351.441.741.384
Chi phí nhân công	11.324.225.912	8.814.941.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.904.306.745	18.967.430.263
Chi phí công cụ dụng cụ	6.418.406.052	8.192.923.895
Chi phí điện	3.616.512.200	4.162.128.566
Chi phí khác	4.716.702.320	4.951.101.362
Chênh lệch tồn kho thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ	(43.473.092.473)	(85.915.656.872)
	2.375.232.748.858	2.310.614.610.097

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.687.038.328	1.557.348.198
Lãi trả chậm ngân hàng	2.056.850.240	563.443.633
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	587.446.274	
Khác	5.920.461	76.540.490
	8.337.255.303	2.197.332.321

5.4 Chi phí tài chính

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	114.338.233.890	64.750.529.743
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán	100.947.361	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.249.511.503	40.404.700.331
Dự phòng giảm giá chứng khoán	10.942.827.576	
Chi phí tài chính khác	40.475.546	113.805.547
	153.671.995.876	105.269.035.621

5.5 Chi phí bán hàng

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lương nhân viên	387.901.111	
Chi phí vận chuyển	10.814.463.737	9.095.931.169
Chi phí khác	830.782.100	1.639.494.274
	12.033.146.948	10.735.425.443

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.069.018.619	2.966.729.821
Chi phí đồ dùng quản lý	655.207.202	560.683.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.871.917.063	1.753.988.298
Phí ngân hàng	4.978.999.558	5.160.813.584
Chi phí bảo vệ	1.122.136.700	772.780.426
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	17.207.510.028	
Chi phí bằng tiền khác	3.710.442.621	2.855.049.591
	35.615.231.791	14.070.045.349

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% lợi nhuận thu được hàng năm.

Riêng tại Công ty mẹ : theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 8 năm 2003, Công ty mẹ được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	13.880.327.640	129.053.084.943
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận		
Trước thuế khi xác định thu nhập thuế		
Chi phí không được khấu trừ	443.868.427	1.990.195.875
Chênh lệch tạm thời – chênh lệch tỷ giá	(408.643.529)	
Lợi nhuận tính thuế trong đó	13.915.552.538	131.043.280.818
Theo thuế suất ưu đãi	6.417.021.393	70.034.285.139
Theo thuế suất phổ thông	7.498.531.145	61.008.995.679
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.676.760.461	24.006.534.562
Trừ: giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011	(588.842.076)	
Cộng thuế TNDN bổ sung của năm trước		566.281.069
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.087.918.385	24.572.815.631

Trong năm 2011, Công ty và công ty con được giảm 30% thuế TNDN phải nộp do đáp ứng điều kiện của doanh nghiệp vừa theo hướng dẫn tại Thông tư số 154/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2011

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế - Chênh lệch tỷ giá	51.080.441	

5.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

2011

2010

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.588.246.824 VND	104.347.454.523 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.285.479 CP	20.202.740 CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	477 VND/CP	5.165 VND/CP

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Mua thép cuộn cán nguội, cán nóng	275.847.131.983
	Bán thép tấm	504.785.741.524

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Trả trước cho nhà cung cấp	70.898.503.149
	Phải thu thương mại	94.841.184.014

6.2 Các cam kết

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả chưa thực hiện đối với các hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản là 225.125.699.797 VND.

Thuê hoạt động

Tiền thuê đất tại Cụm công nghiệp An Thạnh tối thiểu phải trả không được hủy ngang như sau:

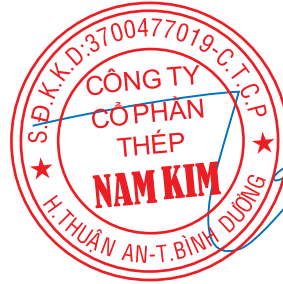
**31/12/2011
VND**

Trong vòng một năm	86.609.812
Trong vòng hai đến năm năm	346.439.249
Sau năm năm	3.168.732.694
	3.601.781.755

6.3 Vấn đề khác

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 111,9 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang hoạt động hiệu quả và có lãi.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc cam kết tìm kiếm nguồn tài trợ thêm khi cần thiết và tạo lưu chuyển tiền tệ đủ để đáp ứng khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.



LÊ VĂN DŨNG
Kế toán trưởng

PHẠM VĂN TRUNG
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2012

2022

CTCP THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, Thuận An , Bình Dương
Tel: 0650 3748 848 - Fax: 0650 3748 868
www.namkingroup.vn

CHI NHÁNH CTCP THÉP NAM KIM

Đường D3, KCN Đồng An II, Bình Dương
Tel: 0650 3748 848 - Fax: 0650 3589 707
www.namkingroup.vn